

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-PT

Ngày 15 - 8 - 2023

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Danh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trọng và ông Nguyễn Vĩnh Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Hà Thị Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 18/2023/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2023.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2023/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1986; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố V, thị trấn Đ, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc; hiện trú tại: Tổ dân phố K, thị trấn Đ, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đức C, sinh năm 1984; trú tại: Tổ dân phố V, thị trấn Đ, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Nguyễn Đức C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 11 năm 2022 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và anh Nguyễn C kết hôn năm 2007, trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, cưới có tổ chức và đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện X vào ngày 25 tháng 12 năm 2007. Sau khi kết hôn chị về chung sống cùng anh C và gia đình anh tại tổ dân phố V, thị trấn Đ, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc, được hai năm sau thì anh chị ra ở riêng trên đất và nhà của bố mẹ anh Cường, đến đầu năm 2020 vợ chồng được bố mẹ anh C tạo điều kiện cho xây

nhà trên đất của bố mẹ anh, để ra ở riêng hẳn. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn; chị đã làm đơn yêu cầu ly hôn với anh C tại Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc, xong sau đó chị nghĩ vì còn con chung nên chị lại rút đơn, Tòa án đã ra quyết định đình chỉ vụ án số 70/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2022 để vợ chồng đoàn tụ; tuy nhiên tình cảm vợ chồng không được cải thiện mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, từ đầu năm 2021 anh chị đã sống ly thân; đến tháng 8 năm 2022 chị chuyển về nhà bố mẹ chị ở Tổ dân phố K, thị trấn Đ, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc, vợ chồng chính thức sống ly thân từ đó cho đến nay.

Nguyên nhân mâu thuẫn, chị yêu cầu ly hôn với anh C là do anh, chị không hợp nhau, chung sống với nhau không có tình cảm, anh C thường xuyên chửi bới và không tôn trọng chị, có lần đánh, tát chị, không chịu chăm lo, vun vén hạnh phúc gia đình, vợ chồng đã sống ly thân lâu ngày, không cải thiện được tình cảm, nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

Về con chung: Chị và anh C có 02 con chung là cháu Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2010 và cháu Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 22 tháng 6 năm 2018. Hiện nay 02 cháu đang ở với chị; tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án chị đề nghị được nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Tại phiên tòa hôm nay chị đề nghị được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Hoàng B vì cháu B còn nhỏ, cần sự chăm sóc của người mẹ; để anh C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Hoàng Q; nếu anh C không nhất trí thì chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản chung: Quá trình chung sống, anh chị có tạo dựng được diện tích đất 100 m², tại thửa đất số 973, tờ bản đồ số 87 khu D, thị trấn A, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị và anh C, do Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 30 tháng 11 năm 2020, trên đất không có công trình, tài sản, cây cối, lâm lộc gì; do là đất mua trên cơ sở là đất tái định cư, nguồn tiền bỏ ra để mua đất này là công sức giành dụm tích góp của anh chị, nên khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung giữa chị và anh C, do chị không có chỗ ở nào khác, cần chỗ ở để sinh hoạt và nuôi con, mặt khác do anh C cũng đã có chỗ ở, có nhà riêng, đầy đủ điều kiện về chỗ ở nên chị đề nghị được chia và nhận bằng diện tích đất cụ thể, chị sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tính bằng tiền cho anh C.

Chị và anh C không nợ chung gì của ai, không cho ai vay chung và không nợ của bất kỳ tổ chức tín dụng nào, ly hôn chị không yêu cầu gì về khoản nợ.

Về chi phí tố tụng chị xin chịu toàn bộ và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận trình bày của chị N về thời gian kết hôn, quá trình sống chung, thời gian sống ly thân, như chị N trình bày là đúng, xong nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi cọ, không có sự chia sẻ lẫn nhau; đến tháng 8 năm 2022 chị N đã bỏ về nhà bố mẹ chị để ở và anh chị chính thức sống ly thân từ đó đến nay; trước đó anh chị đã sống ly thân từ năm 2021. Từ khi anh chị sống ly thân, anh cũng đã đến nhà bố mẹ chị N giải để chị N về đoàn tụ nhưng chị N không đồng ý. Trong những lần làm việc tại Tòa án, chị Yêu cầu ly hôn, anh không nhất trí, tại phiên tòa hôm nay, do chị N cương quyết ly hôn, anh cũng xác định vợ chồng không đoàn tụ được, nên anh cũng nhất trí với yêu cầu ly hôn của chị N, việc anh nhất trí, thuận tình ly hôn là tự nguyện, không bị ai ép buộc gì.

Về con chung: Anh cũng xác nhận vợ chồng có 02 con chung như chị N trình bày, hiện nay 02 cháu đang ở với chị N. Khi ly hôn, anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Hoàng B vì cháu được anh và bố mẹ anh chăm sóc nhiều hơn, để chị N nuôi dưỡng cháu Q, nếu chị N không nhất trí thì anh yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con và cũng không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh cũng xác nhận anh chị có tài sản chung là diện tích đất 100m², ở thửa đất số 973, tờ bản đồ số 87, tại khu D, thị trấn A, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh và chị N. Nguồn gốc thửa đất này là do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; do số tiền để mua diện tích đất này là tiền do anh làm ăn, kinh doanh mà có, anh cũng xác nhận được bố mẹ cho anh và chị O trên nhà và diện tích đất khác của bố mẹ anh cho anh, nhưng chưa sang tên, chuyển nhượng chính thức. Nếu anh và chị N ly hôn, bố mẹ sẽ không cho anh và chị N nữa, nên anh không đồng ý chia tài sản là diện tích đất 100m², ở thửa đất số 973, tờ bản đồ số 87 cho chị N. Anh sẽ xây nhà và đón cháu B về ở cùng trên thửa đất này. Chị N yêu cầu chia đôi tài sản chung và yêu cầu lấy đất, thanh toán tiền cho anh, anh không đồng ý chia mà sau này nếu các con của anh chị đủ 18 tuổi anh sẽ giao quyền tài sản này đối với các con của anh chị. Anh cũng xác nhận anh chị không cho ai vay và không nợ chung gì của ai, của tổ chức nào.

Với nội dung như trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định: Áp dụng các Điều 33, 51, 56, 58, 59, 62, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Đức C.

Về nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 22 tháng 6 năm 2018; giao cho anh Nguyễn C được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2010; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở, gây khó khăn.

Chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn C như sau: Chia cho chị Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 100m², ở thửa đất số 973, tờ bản đồ số 87 khu D, thị trấn A, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc có giá trị là 1.500.000.000 đồng. Chị Nguyễn Thị N có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh Nguyễn C 750.000.000 đồng.

(Diện tích đất chia cho chị N có sơ đồ hiện trạng chi tiết kèm theo).

Chị Nguyễn Thị N có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn thiện trình tự, thủ tục, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày anh Nguyễn C có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Nguyễn Thị N không thanh toán khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09 tháng 6 năm 2023 anh C có đơn kháng cáo xin được nuôi cháu Nguyễn Hoàng B và xin được hưởng hiện vật, thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định; các đương sự đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn là hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N kết hôn với bị đơn anh Nguyễn C được Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là thị trấn), huyện X đăng ký và cấp giấy chứng nhận ngày 25 tháng 12 năm 2007. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn với bị đơn là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần để các đương sự đoàn tụ nhưng không thành. Các đương sự đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, hai bên không còn thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ, quan tâm đến nhau, không cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và sống ly thân đã lâu. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho ly hôn giữa nguyên đơn và bị đơn để mỗi bên được tạo lập cuộc sống mới theo yêu cầu của các đương sự, đồng thời giải quyết vấn đề nuôi con và chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Về nuôi con chung: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và giấy khai sinh của cháu Q, cháu Bách thì chị N, anh C có 02 con chung là cháu Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2010 và cháu Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 22 tháng 6 năm 2018, hiện nay cả 02 cháu đang ở với chị N. Ly hôn cả chị N và anh C đều có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi 02 con và không yêu cầu bên còn lại phải cấp dưỡng nuôi con; trường hợp không được nuôi cả 02 con thì xin được trực tiếp nuôi cháu Bách.

Thấy rằng, nguyện vọng của các đương sự là hợp pháp và cả hai bên đều có đầy đủ các điều kiện để nuôi con, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho mỗi bên nuôi dưỡng 01 cháu là hoàn toàn phù hợp. Căn cứ lời khai của cháu Nguyễn Hoàng Q thể hiện cháu có nguyện vọng ở cùng với bố; cháu Bách dưới 07 tuổi nên Tòa án không lấy lời khai, tuy nhiên cháu Bách còn nhỏ cần đến sự yêu thương, chăm sóc trực tiếp của người mẹ nhiều hơn, từ khi sinh ra đến nay thì cháu đều sống cùng mẹ và ông bà ngoại. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cả hai cháu, theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu Bách cho chị N và giao cháu Q cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp và có căn cứ.

[3.2] Về chia tài sản chung:

Cả chị N và anh C đều thừa nhận vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 973, tờ bản đồ số 87 có diện tích đất 100m², tại khu D, thị trấn A, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cả 02 người và yêu cầu chia tài sản này. Các đương sự đều thống nhất không thể chia đôi quyền sử dụng đất để giao cho các bên cùng được hưởng hiện vật, vì nếu chia bằng hiện vật sẽ không phù hợp với quy hoạch của khu đô thị, làm giảm giá trị của tài sản và hạn chế quyền của người sử dụng đất. Ngoài ra, các đương sự cũng nhất trí với kết luận về giá tài sản của Hội đồng định giá.

Tại phiên tòa phúc thẩm, cả hai bên đương sự đều có nguyện vọng xin được hưởng bằng hiện vật và thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch về tài sản cho bên kia với số tiền là 750.000.000 đồng. Anh C có nguyện vọng xin được thanh toán dần số tiền chênh lệch này, còn chị N khẳng định sẽ thanh toán ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thấy rằng, anh C đã có chỗ ở ổn định, hiện anh đang ở tại ngôi nhà mà vợ chồng cùng gia đình xây năm 2020 trên thửa đất của bố mẹ anh cho anh nên nhu cầu về nhà ở là không cấp thiết. Kể từ thời điểm ly thân 2021 đến nay thì chị N đang phải ở nhờ nhà bố mẹ đẻ, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho chị N được quyền sử dụng đất và có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh C là phù hợp.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên có đủ cơ sở khẳng định bản án sơ thẩm giải quyết về nuôi con và chia tài sản chung là có căn cứ, đúng pháp luật, vì vậy câu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận.

[4] Đối với quyết định về việc ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn C của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Đức C.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc về nuôi con và chia tài sản chung.

Căn cứ các Điều 33, 58, 59, 62, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 22 tháng 6 năm 2018 cho chị Nguyễn Thị N và giao cháu Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2010 cho anh Nguyễn C trực tiếp nuôi dưỡng; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở, gây khó khăn.

Về chia tài sản chung: Giao cho chị Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích 100m² đất tại thửa đất số 973, tờ bản đồ số 87 thuộc khu D, thị trấn A,

huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc. Chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản chung cho anh Nguyễn C số tiền 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày anh Nguyễn C có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, chị Nguyễn Thị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền, chị Nguyễn Thị N có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 34.000.000 đồng (Ba mươi tư triệu đồng) án phí chia tài sản chung; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.800.000 đồng (Bảy triệu tám trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004079 ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Chị N còn phải nộp số tiền là 26.500.000 đồng (Hai mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm và 34.000.000 đồng (Ba mươi tư triệu đồng) án phí chia tài sản chung; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000107 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Anh C còn phải nộp số tiền là 34.000.000 đồng (Ba mươi tư triệu đồng).

Quyết định về ly hôn của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện X;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thanh Danh

